

CHƯƠNG 9: DI CƯ

9.1. Giới thiệu

Trong suốt hai mươi lăm năm từ khi 'Đổi mới', nền kinh tế Việt Nam đã chuyển đổi mạnh mẽ với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, thúc đẩy dòng chảy di cư trong và ngoài nước (UNFPA, 2011). Di cư, đặc biệt là di cư trong nước và đô thị hóa, đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế. Theo UNFPA (2011), dựa trên kết quả của AgroCensus năm 2009, người di cư giữa các tỉnh của Việt Nam đã tăng từ 1,3 triệu người năm 1989 lên 2 triệu trong năm 1999 và tăng lên đến 3,4 triệu người trong năm 2009. Người di cư từ khu vực nông thôn là lực lượng quan lao động quan trọng đối với các khu công nghiệp, đặc biệt là với các nhà đầu tư nước ngoài hoạt động trong khu kinh tế. Hơn nữa, cơ hội việc làm và thu nhập cho người di cư có thể giúp gia đình họ ở quê có nguồn thu nhập mới để cải thiện sinh kế.

Người di cư góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế-xã hội ở Việt Nam, nhưng sự gia tăng di cư cũng tạo ra những vấn đề xã hội mới trong các cộng đồng xuất phát và cộng đồng tiếp nhận, đòi hỏi phải có sự quan tâm của chính quyền các cấp. Ngoài ra, có bằng chứng cho thấy người di cư Việt Nam vẫn phải đối mặt với nhiều thách thức và khó khăn trong thích ứng. Ví dụ, UNFPA (2010) nhấn mạnh người di cư tạm thời thường xuyên bị phân biệt đối khi tìm kiếm việc làm với những công việc không an toàn, mức lương thấp hơn và thường không có bảo hiểm y tế hay thất nghiệp. Ngoài ra, người di cư ít được tiếp cận các dịch vụ công cộng so với người dân địa phương vì các dịch vụ này thường chỉ được cung cấp cho người dân có hộ khẩu. Kết quả là, những người di cư thường phải trả nhiều tiền hơn cho các dịch vụ cơ bản như y tế và giáo dục. Điều này đặc biệt đáng chú ý ở các đô thị, làm tăng mức độ đói nghèo và bất bình đẳng đối với người di cư.

Tình hình nghiêm trọng hơn nhiều đối với các nhóm nhập cư dễ tổn thương như trẻ em, người già hoặc phụ nữ. Sự mất cân đối hoặc không ổn trong xã hội và cộng đồng nơi người di cư chuyển tới hoặc rời đi đã thu hút được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu và những người hoạch định chính sách. Sự bổ sung một phần mới về di cư trong bộ số liệu VARHS năm 2012 sẽ giúp chúng ta hiểu về tính chất, mức độ di cư ở Việt Nam và cho phép tìm hiểu một số vấn đề. Tuy nhiên, cần lưu ý trong cuộc điều tra VARHS chúng tôi tập trung vào các hộ gia đình có người di cư chứ không phải chính người di cư và do đó, phân tích của chúng tôi liên quan đến các tác động đến cộng đồng gửi đi. Hơn nữa, chúng tôi không thu thập thông tin về di cư tổ chức bởi Chính phủ và vì vậy chúng tôi không thể đưa ra kết luận hoặc kiến nghị liên quan đến tác động của các chính sách/chương trình hoặc các hoạt động khác của Chính phủ đối với người di cư.

9.2. Mức độ di cư

Phần này mô tả mức độ di cư từ các hộ gia đình tham gia vòng điều tra VARHS 2012. Bảng 9.1 cho thấy gần 20% hộ gia đình có ít nhất một thành viên đã di cư nhưng có chênh lệch lớn về số người di cư giữa các tỉnh. Nghệ An có tỷ lệ hộ gia đình có người di cư cao nhất, có thể do tỉnh này khá cô lập về mặt địa lý và kinh tế, và có tỷ lệ hộ nghèo cao.

Bảng 9.1: Tỷ lệ di cư (phần trăm)

	Hộ có người di cư (%)	Trong đó	
		Lâu dài (%)	Tạm thời (%)
Tổng năm 2012	19,6	22,7	63,8
Tỉnh 2012			
Hà Tây (n=587)	18,7	14,5	75,5
Lào Cai (n=106)	17,9	31,6	52,6
Phú Thọ (n=383)	17,2	21,2	59,1
Lai Châu (n=135)	7,4	10,0	90,0
Điện Biên (n=130)	13,8	44,4	50,0
Nghệ An (n=229)	46,3	28,3	67,0
Quảng Nam (n=340)	27,1	27,2	46,7
Khánh Hòa (n=110)	20,9	8,7	73,9
Đắk Lắk (n=164)	18,3	13,3	86,7
Đắk Nông (n=143)	16,1	47,8	39,1
Lâm Đồng (n=80)	20,0	0,0	68,8
Long An (n=334)	7,8	15,4	57,7
Nhóm chỉ tiêu lương thực thực phẩm (2012)			
Nghèo nhất (n=546)	11,7	25,0	65,6
Nghèo nhì (n=544)	16,9	28,3	57,6
Trung bình (n=542)	21,6	28,2	56,4
Giàu nhì (n=540)	20,4	20,9	67,3
Giàu nhất (n=542)	28,4	14,9	68,2
Dân tộc của chủ hộ			
Dân tộc thiểu số (n=565)	12,0	25,0	64,7
Kinh (n=2176)	21,6	22,4	63,7

N= 2721

Ghi chú: Các số mỗi hàng ngang cộng lại có thể không được 100 vì một số người trả lời không chắc người thân của họ di cư tạm thời hay lâu dài.

Bảng 9.1 cho thấy 22,4% hộ gia đình có một người di cư lâu dài trong khi 63,5% những người di cư rời khỏi hộ gia đình chỉ là tạm thời. Di cư lâu dài chủ yếu xảy ra ở các tỉnh miền núi, xa các trung tâm công nghiệp, ví dụ, Đắk Nông (48%), Điện Biên (44%) và Lào Cai (32%). Di cư lâu dài ít xảy ra với các hộ gia đình trong khu vực trung tâm hoặc đã đô thị hóa tương đối như Hà Tây cũ và Khánh Hòa.

Mối quan hệ giữa khuynh hướng thành viên hộ gia đình di cư và thu nhập đã được chứng minh trong nghiên cứu hiện nay là phi tuyến tính, có dạng chữ U ngược với "bước di cư" ở mức thu nhập thấp và cao (de Haas, 2007; Nguyễn, et al., 2008). Như minh họa trong Bảng 9.1, mối quan hệ giữa tình hình kinh tế của hộ gia đình (được đo bằng nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm) và di cư phụ thuộc vào loại hình di cư đang xem xét. Di cư tạm thời dường như theo hình chữ U với tỷ lệ cao những người di cư thuộc nhóm hộ giàu nhất và nghèo nhất. Ngược lại, tỷ lệ phần trăm người di cư lâu dài thấp hơn đối với cả hai nhóm hộ này. Nhìn chung, các hộ khá hơn có xác suất có một người di cư cao hơn nhưng chủ yếu là di cư tạm thời.

Bảng 9.2 tổng kết lý do các hộ gia đình đưa ra cho việc các thành viên gia đình của họ di cư. Trong số các hộ gia đình có người di cư, 47% hộ gia đình nói rằng các thành viên di cư vì cơ hội việc làm, 42% vì việc học và 16% vì kết hôn. Những phát hiện này phù hợp với UNFPA (2010) trong đó cho rằng di cư vì công việc là phổ biến nhất từ những vùng sản xuất nông nghiệp là chính và thiếu các cơ hội việc làm tạo ra thu nhập.

Bảng 9.2: Lý do di cư năm 2012 (%)

	Cơ hội việc làm	Tìm việc	Đi học	Nhập ngũ	Kết hôn	Đoàn tụ gia đình
Tổng số (n=533)	46,7	1,9	41,7	5,4	15,9	0,9
Tỉnh 2012						
Hà Tây (n=587)	52,7	0,9	41,8	2,7	10,0	0,0
Lào Cai (n=106)	52,6	0,0	15,8	10,5	21,1	0,0
Phú Thọ (n=383)	36,4	1,5	42,4	7,6	18,2	1,5
Lai Châu (n=135)	10,0	10,0	70,0	0,0	10,0	0,0
Điện Biên (n=130)	50,0	0,0	33,3	5,6	22,2	0,0
Nghệ An (n=229)	77,4	1,9	23,6	5,7	15,1	2,8
Quảng Nam (n=340)	30,4	2,2	52,2	5,4	20,7	1,1
Khánh Hòa (n=110)	30,4	4,3	69,6	4,3	13,0	0,0
Đắk Lắk (n=164)	40,0	3,3	56,7	10,0	6,7	0,0
Đắk Nông (n=143)	39,1	4,3	43,5	0,0	21,7	0,0
Lâm Đồng (n=80)	12,5	0,0	75,0	12,5	0,0	0,0
Long An (n=334)	42,3	0,0	19,2	3,8	34,6	0,0
Tổng số (n=539)	46,7	1,9	41,4	5,4	16	0,9
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm (2012)						
Nghèo nhất (n=546)	42,2	0,0	35,9	9,4	15,6	1,6
Nghèo nhì (n=544)	44,6	2,2	35,9	6,5	20,7	1,1
Trung bình (n=542)	56,4	0,0	35,0	3,4	16,2	0,0
Giàu nhì (n=540)	44,5	0,9	41,8	8,2	16,4	1,8
Giàu nhất (n=542)	44,8	4,5	51,3	2,6	13,0	0,6
Tổng số (n=539)	46,9	1,9	41,3	5,4	16,0	0,9
Dân tộc của chủ hộ						
Dân tộc thiểu số (n=565)	38,2	1,5	39,7	7,4	14,7	0,0
Kinh (n=2176)	48,0	1,9	41,9	5,2	16,1	1,1

Ghi chú: Vì hộ có thể có hơn một người di cư nên một số hàng ngang cộng lại có thể lên tới hơn 100%.

Có sự khác biệt đáng kể trong lý do di cư ở các tỉnh khác nhau. Sự khác biệt này liên quan chặt chẽ với mức độ di cư tạm thời so với mức độ di cư lâu dài tại các tỉnh khác nhau. Ví dụ, di cư tạm thời chủ yếu cho việc học hoặc phục vụ quân đội, nên đây là những lý do phổ biến cho việc di cư ở Lâm Đồng nơi có tỷ lệ lớn là di cư tạm thời. Ngoài ra, hôn nhân và đoàn tụ gia đình là những lý do chính cho di cư lâu dài, nên đối với các tỉnh có di cư lâu dài phổ biến hơn, như Điện Biên hoặc Đắk Nông, đây thường là lý do di cư. Tuy nhiên, cần lưu ý về quy mô mẫu nhỏ khi giải thích những thống kê này.

Có thể thấy rõ ràng từ Bảng 9.2 rằng di cư để đi học là phổ biến nhất trong các nhóm hộ gia đình có mức chi tiêu cao, cho thấy có thể các hộ nghèo có ít cơ hội hơn trong tiếp cận giáo dục đại học ngoài địa phương của họ. Di cư tìm cơ hội việc làm và hôn nhân là phổ biến nhất cho các hộ gia đình trung bình và các hộ nghèo nhất.

Bảng 9.3 liệt kê điểm đến của người di cư chia theo kiểu di cư: i) trong cùng một tỉnh, ii) các tỉnh khác ở Việt Nam, và iii) nước ngoài. Tỷ lệ hộ gia đình có ít nhất một thành viên di cư trong tỉnh có sự khác biệt lớn giữa các địa phương, từ chỉ 3% ở Đắk Nông đến 83,6% ở Hà Tây. Điều này có thể do thực tế là Hà Tây được sáp nhập vào Hà Nội từ năm 2008, và kể từ khi sáp nhập, một số lượng lớn người từ Hà Tây chuyển đến các khu vực ven đô trong khi những người khác bán nhà ở và chuyển đến các địa điểm khác do được hưởng lợi từ sự gia tăng trong tài sản và/hoặc giá đất trong thời gian này. Chỉ một tỷ lệ nhỏ các hộ gia đình có người di cư từ Hà Tây đến các tỉnh khác (15,7%).

Rất nhiều trường hợp di dân nội tỉnh cũng được ghi nhận tại Điện Biên (81,5%). Tại Điện Biên, tái phân bố dân cư diễn ra nhiều do việc tái định cư một số lượng lớn các hộ gia đình dân tộc thiểu số đến huyện Mường Nhé, nơi có những cơ hội kinh tế tốt hơn, đặc biệt trong lâm nghiệp. Đối với các tỉnh khác, hầu hết dân di cư đi đến các tỉnh khác. Tỷ lệ cao nhất là ở các tỉnh nghèo Đắk Nông, Phú Thọ, Lai Châu, với các con số tương ứng là 97, 76 và 69%. Tại Nghệ An, chỉ một tỷ lệ rất nhỏ các hộ gia đình có thành viên di cư nội tỉnh. Cùng với lý do chính để di cư khỏi Nghệ An là cơ hội việc làm, việc người dân không di cư nội tỉnh cũng phản ánh tình trạng bão lũ xảy ra thường xuyên ở Nghệ An, dẫn đến rủi ro cao hơn và sản xuất kém ổn định hơn ở các vùng nông thôn của tỉnh này.

Hầu hết các tỉnh không có hộ gia đình có người di cư ra nước ngoài. Trường hợp ngoại lệ là Điện Biên, Nghệ An và Hà Tây cũ với 3,7%, 1,2% và 0,7% người di cư ra nước ngoài.

Điểm đến của người di cư tương tự nhau giữa các nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm. Trong khi chỉ các hộ gia đình khá giả mới có thành viên di cư ra nước ngoài, tỷ lệ này vẫn còn rất thấp, nhỏ hơn 2%. Dường như chỉ các hộ gia đình trong những nhóm chi tiêu lương thực cao nhất mới có khả năng tài chính để thực hiện các yêu cầu về di cư hợp pháp hoặc đi du học, khiến việc di cư xuyên quốc gia chỉ khả thi trong nhóm này.

Bảng 9.3: Điểm đến của người di cư năm 2012 (%)

	Trong tỉnh	Tỉnh khác trong nước	Nước ngoài
Tổng số (n=727)	43,6	55,8	0,6
Tỉnh (2012)			
Hà Tây (n=587)	83,6	15,7	0,7
Lào Cai (n=106)	54,2	45,8	0,0
Phú Thọ (n=383)	23,8	76,3	0,0
Lai Châu (n=135)	30,8	69,2	0,0
Điện Biên (n=130)	81,5	14,8	3,7
Nghệ An (n=229)	33,1	65,6	1,2
Quảng Nam (n=340)	33,1	66,9	0,0
Khánh Hòa (n=110)	48,5	51,5	0,0
Đắk Lắk (n=164)	34,8	65,2	0,0
Đắk Nông (n=143)	3,0	97,0	0,0
Lâm Đồng (n=80)	38,9	61,1	0,0
Long An (n=334)	40,0	60,0	0,0
Nhóm chỉ tiêu lương thực (2012)			
Nghèo nhất (n=546)	44,9	55,1	0,0
Nghèo nhì (n=544)	48,3	51,7	0,0
Trung bình (n=542)	45,4	54,0	0,6
Giàu nhì (n=540)	40,7	58,0	1,3
Giàu nhất (n=542)	42,7	56,9	0,4
Giới tính của chủ hộ			
Nữ (n=134)	48,5	50,7	0,7
Nam (n=602)	43,0	56,5	0,5
Dân tộc của chủ hộ			
Dân tộc thiểu số (n=565)	53,6	45,2	1,2
Kinh (n=2176)	42,3	57,2	0,5

Người di cư từ các hộ gia đình dân tộc thiểu số có nhiều khả năng ở lại trong tỉnh (53,6% hộ gia đình có người di cư) trong khi những người di cư từ các hộ gia đình người Kinh có nhiều khả năng đi đến các tỉnh khác (57,2%). Điều này cho thấy người dân tộc thiểu số có ít cơ hội di cư hơn.

9.3. Đặc điểm của người di cư

Phần này xem xét các đặc điểm của người di cư. Tất cả các số liệu thống kê được trình bày ở cấp độ người di cư. Như Bảng 9.4 chỉ ra, nói chung, hầu hết người di cư là tương đối trẻ với độ tuổi trung bình 24,7 tuổi. Kết quả này ủng hộ thực tế là những lý do chính cho việc di cư là vì cơ hội việc làm và đi học. Độ tuổi trung bình cao nhất ở tỉnh Long An (28) nơi có tỷ lệ di cư để kết hôn cũng rất cao.

Bảng 9.4: Tuổi và giới tính của người di cư

	Tuổi (năm)	Nữ (%)	Nam (%)
Tổng (n=765)	24,7	49,0	51,0
Tỉnh (2012)			
Hà Tây (n=587)	26,9	48,3	51,7
Lào Cai (n=106)	24,6	48,0	52,0
Phú Thọ (n=383)	23,6	42,9	57,1
Lai Châu (n=135)	21,5	46,2	53,8
Điện Biên (n=130)	22,5	44,4	55,6
Nghệ An (n=229)	25,5	43,5	56,5
Quảng Nam (n=340)	23,5	53,2	46,8
Khánh Hòa (n=110)	22,5	57,6	42,4
Đắk Lắk (n=164)	23,3	52,2	47,8
Đắk Nông (n=143)	22,8	51,5	48,5
Lâm Đồng (n=80)	20,6	63,2	36,8
Long An (n=334)	28,3	59,5	40,5
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm			
Nghèo nhất (n=82)	24,5	50,0	50,0
Nghèo nhì (n=126)	24,1	54,0	46,0
Trung bình (n=167)	24,9	43,7	56,3
Giàu nhì (n=153)	24,6	49,0	51,0
Giàu nhất (n=235)	25,0	49,8	50,2

Bảng 9.5: Tình trạng hôn nhân của người di cư (%)

	Độc thân	Kết hôn	Góa	Ly dị
Tổng(n=765)	67,0	30,4	1,0	1,6
Tỉnh (2012)				
Hà Tây (n=147)	66,7	29,3	3,4	0,7
Lào Cai (n=25)	60,0	40,0	0,0	0,0
Phú Thọ (n=84)	67,9	26,2	0,0	6,0
Lai Châu (n=13)	92,3	7,7	0,0	0,0
Điện Biên (n=27)	63,0	29,6	0,0	7,4
Nghệ An (n=177)	60,5	37,9	0,6	1,1
Quảng Nam (n=124)	69,4	29,8	0,8	0,0
Khánh Hòa (n=33)	78,8	18,2	3,0	0,0
Đắk Lắk (n=46)	84,8	15,2	0,0	0,0
Đắk Nông (n=33)	69,7	27,3	0,0	3,0
Lâm Đồng (n=19)	100,0	0,0	0,0	0,0
Long An (n=37)	35,1	62,2	0,0	2,7
Tổng số (n=765)	66,9	30,5	1,0	1,6
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm				
Nghèo nhất (n=33)	70,7	24,4	2,4	2,4
Nghèo nhì (n=132)	62,7	34,9	0,8	1,6
Trung bình (n=134)	62,9	34,7	1,2	1,2
Giàu nhì (n=194)	64,1	34,6	1,3	0,0
Giàu nhất (n=272)	72,8	24,3	0,4	2,6

Ngoài ra trong Bảng 9.4 chúng tôi thấy 51% người di cư là nam giới và 49% là nữ giới. Ở các tỉnh phía Bắc và Bắc Trung Bộ, tỷ lệ di cư là nam cao hơn so với nữ, trong khi di cư nữ phổ biến hơn ở các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ và các tỉnh miền Nam. Không có xu hướng rõ ràng của việc giới tính của người di cư phụ thuộc vào chỉ tiêu cho lương thực thực phẩm, mặc dù những người di cư từ các hộ gia đình trong nhóm nghèo nhất nhiều khả năng là nam giới.

Tình trạng hôn nhân của người di cư được trình bày trong Bảng 9.5. Hầu hết người di cư độc thân (67%). Long An là tỉnh duy nhất có nhiều người di cư đã kết hôn hơn người độc thân. Như đã đề cập ở trên, đây cũng là tỉnh có tỷ lệ cao nhất người di cư với mục đích hôn nhân và có độ tuổi trung bình của người di cư cao nhất. Bảng 9.5 cũng cho thấy người di cư trong nhóm người nghèo có nhiều khả năng góa hơn so với các nhóm giàu hơn.

Trình độ học vấn của người di cư được trình bày trong Bảng 9.6. Hầu hết những người di cư có trình độ giáo dục cao hoặc vẫn còn đi học, với khoảng 38% người di cư đã hoàn thành trình độ trung học phổ thông và 37% vẫn còn đi học (hoặc di cư để đi học). Khoảng 20% người di cư đã hoàn thành giáo dục trung học cơ sở. Ở Việt Nam, di cư từ nông thôn ra đô thị chiếm phần lớn di cư trong nước và nhiều người di cư đến các thành phố để làm việc trong các khu công nghiệp: trong ngành may mặc hoặc da giày (Tổng cục Thống kê, 2012). Để có được hợp đồng cho các vị trí này, người lao động phải hoàn thành giáo dục trung học cơ sở. Người dân nông thôn có trình độ trung học phổ thông có khả năng di cư cao hơn.

Trong mẫu điều tra VARHS, Đắk Lắk dường như là một trường hợp đặc biệt, số lượng người di cư hoàn thành trung học cơ sở cao hơn số đã hoàn thành trung học phổ thông. Ngược lại, các tỉnh miền núi phía Bắc như Lào Cai, Lai Châu và Điện Biên có tỷ lệ cao nhất những người di cư có trình độ học vấn thấp hơn (không thể đọc/viết hoặc chỉ tốt nghiệp tiểu học).

Bảng 9.6: Trình độ học vấn của người di cư (%)

	Không biết đọc và viết	Tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT	Có thể đọc và viết nhưng chưa bao giờ đi học hay tốt nghiệp tiểu học	Đang đi học
Tổng (n=762)	0,9	3,5	19,4	38,5	0,3	37,4
Tỉnh 2012						
Hà Tây (n=146)	0,0	2,1	14,4	45,9	1,4	36,3
Lào Cai (n=25)	4,0	8,0	12,0	44,0	0,0	32,0
Phú Thọ (n=84)	0,0	3,6	15,5	35,7	0,0	45,2
Lai Châu (n=13)	7,7	7,7	0,0	7,7	0,0	76,9
Điện Biên (n=27)	3,7	3,7	22,2	40,7	0,0	29,6
Nghệ An (n=177)	1,1	4,5	28,2	46,3	0,0	19,8
Quảng Nam (n=123)	0,0	0,8	18,7	33,3	0,0	47,2
Khánh Hòa (n=33)	3,0	3,0	3,0	30,3	0,0	60,6
Đắk Lắk (n=46)	0,0	0,0	28,3	26,1	0,0	45,7
Đắk Nông (n=33)	0,0	0,0	18,2	39,4	0,0	42,4
Lâm Đồng (n=19)	0,0	0,0	5,3	15,8	0,0	78,9

Long An (n=37)	2,7	18,9	29,7	32,4	0,0	16,2
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm						
Nghèo nhất (n=82)	4,9	11,0	18,3	28,0	1,2	36,6
Nghèo nhì (n=126)	1,6	3,2	22,2	36,5	0,0	36,5
Trung bình (n=167)	0,0	4,8	25,1	41,3	0,0	28,7
Giàu nhì (n=153)	0,7	2,0	15,1	44,1	0,7	37,5
Giàu nhất (n=235)	0,0	1,3	16,7	37,6	0,0	44,4
Dân tộc của chủ hộ						
DT thiểu số (n=86)	3,5	8,1	20,9	24,4	0,0	43,0
Kinh (n=676)	0,6	3,0	19,2	40,2	0,3	36,7

Mối quan hệ giữa nhóm chi tiêu và trình độ học vấn của người di cư được trình bày trong Bảng 9.6. Người di cư từ các hộ gia đình khá giả có trình độ học vấn tốt hơn với tỷ lệ cao hơn người di cư trong nhóm này đã hoàn thành trung học phổ thông. Ngược lại, với trình độ học vấn thấp hơn (không thể đọc/viết, không đi học hoặc không hoàn thành tiểu học, hay chỉ mới tốt nghiệp tiểu học), không ngạc nhiên khi tỷ lệ người di cư trong nhóm hộ nghèo cao hơn so với nhóm hộ gia đình khá giả. Người Kinh di cư có trình độ giáo dục cao hơn so với người dân tộc thiểu số di cư, với tỷ lệ người Kinh di cư đã hoàn thành trung học phổ thông đạt 40% so với 24,4% người di cư thuộc dân tộc thiểu số.

Bảng 9.7 tập trung vào trình độ đào tạo nghề của người di cư. Bảng cho thấy 63% người di cư không có bất kỳ đào tạo nghề nào, tuy vậy, 16% người di cư đã đạt được bằng cử nhân. Mặt khác, tỷ lệ người di cư đã tham gia đào tạo nghề là rất thấp, chỉ ở mức 2,7%. Đây có thể là một vấn đề đáng chú ý đối với các nhà hoạch định chính sách, những người trong những năm gần đây đã cố gắng cải thiện các kỹ năng của lao động nông thôn thông qua các chương trình đào tạo khác nhau trong nỗ lực nhằm tạo ra một cuộc sống ổn định hơn cho những người di cư từ nông thôn ra thành phố với việc làm có tay nghề cao.²³

Bảng 9.7: Đào tạo nghề của người di cư (%)

	Không bằng cấp	Đào tạo nghề ngắn hạn	Đào tạo nghề	Bằng Cao đẳng	Đại học hoặc cao hơn
Tổng số (n=765)	62,5	13,4	2,8	5,2	16,1
Tỉnh 2012					
Hà Tây (n=147)	54,4	11,6	3,4	7,5	23,1
Lào Cai (n=25)	88,0	8,0	0,0	4,0	0,0
Phú Thọ (n=84)	63,1	10,7	1,2	4,8	20,2
Lai Châu (n=13)	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Điện Biên (n=27)	63,0	11,1	3,7	11,1	11,1
Nghệ An (n=177)	52,5	21,5	4,0	4,0	18,1

²³ Nhiều dự án và chương trình tạo việc làm và đào tạo nghề đã được triển khai theo Quyết định của Thủ tướng (1956/QĐ-TTg ngày 27/11/ 2009) về phê duyệt đề án dạy nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020.

Quang Nam (n=124)	69,4	8,1	2,4	5,6	14,5
Khánh Hòa (n=33)	81,8	9,1	0,0	0,0	9,1
Đắk Lắk (n=46)	76,1	8,7	0,0	0,0	15,2
Đắk Nông (n=33)	63,6	6,1	0,0	9,1	21,2
Lâm Đồng (n=19)	89,5	0,0	0,0	10,5	0,0
Long An (n=37)	37,8	40,5	10,8	5,4	5,4
Tổng số (n=765)	62,5	13,5	2,7	5,2	16,1
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm					
Nghèo nhất (n=82)	74,4	7,3	1,2	4,9	12,2
Nghèo nhì (n=126)	61,9	13,5	3,2	4,8	16,7
Trung bình (n=167)	67,7	12,0	4,2	4,2	12,0
Giàu nhì (n=153)	60,8	14,4	2,6	7,8	14,4
Giàu nhất (n=235)	56,2	15,7	2,1	4,7	21,3

Lai Châu là tỉnh duy nhất mà người di cư không có bất kỳ loại hình đào tạo nghề nào. Cần lưu ý, một tỷ lệ lớn người di cư từ tỉnh này vẫn còn đi học (Bảng 9.6). Tỷ lệ người di cư được đào tạo chuyên nghiệp cao nhất ở tỉnh Long An (60%), không ngạc nhiên khi biết rằng độ tuổi trung bình của những người di cư từ tỉnh này (28,3) cao hơn nhiều so với người di cư từ các tỉnh khác.

Bảng 9.8 tìm hiểu khía cạnh sở hữu đất và tài sản của người di cư theo tỉnh, nhóm chi tiêu lương thực và dân tộc của chủ hộ. Sở hữu tài sản của người di cư phổ biến nhất ở quê nhà của họ (13,2% người di cư sở hữu đất nông nghiệp trong xã của mình trong khi 6,8% sở hữu đất ở riêng trong xã của họ). Một lý do có thể để duy trì quyền sở hữu, thậm chí sau khi di cư, là khi người di cư di chuyển địa điểm để tìm một công việc, họ giữ lại đất đai và tài sản ở quê nhà như là một hình thức bảo hiểm trong trường hợp không thành công hoặc không có cuộc sống tốt hơn ở nơi họ di chuyển đến. Một lời giải thích khả dĩ nữa là những người di cư hy vọng họ sẽ trở về trong tương lai.

Bảng 9.8: Sở hữu đất nông nghiệp hoặc đất ở của người di cư (%)

	Đất nông nghiệp sở hữu:			Đất ở sở hữu:		
	Ở quê	Ở xã đang sống	Ở các xã khác	Ở quê	Ở xã đang sống	Ở các xã khác
Tổng 2012 (n=762)	13,2	2,6	0,3	6,8	2,5	0,0
Tỉnh						
Hà Tây (n=147)	13,6	4,8	0,7	9,5	5,4	0,0
Lào Cai (n=25)	5,3	1,7	0,0	0,0	4,0	0,0
Phú Thọ (n=84)	0,0	2,4	0,0	1,2	3,6	0,0
Lai Châu (n=13)	3,6	7,1	0,0	7,7	0,0	0,0
Điện Biên (n=27)	1,8	3,6	1,8	3,7	7,4	0,0
Nghệ An (n=177)	41,2	3,9	0,0	18,1	1,1	0,0

Quảng Nam (n=124)	1,6	0,8	0,0	0,8	1,6	0,0
Khánh Hòa (n=33)	3,0	0,0	0,0	3,1	0,0	0,0
Đắk Lắk (n=46)	1,1	2,1	1,1	0,0	2,2	0,0
Đắk Nông (n=33)	1,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Lâm Đồng (n=19)	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Long An (n=37)	5,4	2,7	0,0	2,7	0,0	0,0
Nhóm chỉ tiêu lương thực thực phẩm						
Nghèo nhất (n=82)	18,3	4,9	1,2	6,1	0,0	0,0
Nghèo nhì (n=126)	7,9	2,4	0,0	3,2	2,4	0,0
Trung bình(n=167)	15,6	3,0	0,0	6,0	3,0	0,0
Giàu nhì (n=153)	12,4	3,9	0,6	7,8	5,2	0,0
Giàu nhất (n=235)	12,8	0,8	0,0	8,5	1,3	0,0
Dân tộc						
Dân tộc thiểu số (n=86)	4,6	3,5	1,3	2,3	4,6	0,0
Kinh (n=676)	14,3	2,5	0,1	7,4	2,2	0,0

Sở hữu đất đai và tài sản trong những người di cư là đặc biệt cao ở Nghệ An, với mức tương ứng là 1,2% và 18,1%. Sở hữu đất và sở hữu tài sản cũng cao ở Hà Tây cũ (tương ứng 13,6% và 9,5%). Tỷ lệ này đặc biệt thấp ở Lâm Đồng khi không có người di cư nào từ tỉnh này có bất kỳ loại quyền sở hữu đất hoặc tài sản nào. Nói chung, rất ít người di cư sở hữu đất nông nghiệp ngoài quê gốc của họ.

Quyền sở hữu đất và sở hữu tài sản có thể cung cấp một vài gợi ý về mức độ mà người di cư lập kế hoạch ổn định hoặc đã ổn định lâu dài tại nơi họ chuyển đến. Ví dụ như người di cư có đất và tài sản tại nơi ở mới mà họ cư trú, nó cho thấy rằng họ đã quyết định định cư ở đó trong thời gian dài và họ đã hòa nhập tốt hơn vào cộng đồng/xã hội. Ví dụ, người di cư từ Lai Châu có nhiều khả năng có đất và tài sản ở các xã khác (7,1%) hơn ở quê nhà của họ (3,6%) cho thấy so với những người di cư từ các tỉnh khác, những người di cư này có thể ổn định hơn. Di cư từ Hà Tây cũ và Điện Biên có vẻ lâu dài hơn dựa trên tỷ lệ sở hữu đất và tài sản cao của người di cư ở các xã khác hơn là ở quê nhà của họ (tương ứng là 4,8% và 5,4% ở Hà Tây, và 3,6% và 7,4% ở Điện Biên).

Sở hữu đất và tài sản trên địa bàn xã mà người di cư đã chuyển đến sống cũng có thể gợi ý về mức độ thành công của người di cư. Người di cư từ Hà Tây, Lai Châu và Điện Biên có vẻ thành công nhất theo tiêu chuẩn này. Không ai trong số những người di cư được khảo sát nói rằng họ có sở hữu nhà ở tại các xã khác.

Chúng tôi thấy rằng người di cư từ các hộ gia đình nghèo nhất có xu hướng sở hữu đất

nông nghiệp cao hơn so với các nhóm khác (ở quê hương của họ, trong xã họ sống và ở các xã khác). Tuy nhiên, các hộ gia đình nghèo nhất sở hữu tài sản ít hơn ở nơi mà họ đã di cư đến (và sống) cho thấy người di cư từ các hộ gia đình nghèo ít ổn định trong cộng đồng mới hơn so với những người di cư giàu.

Theo dân tộc, người di cư thuộc dân tộc Kinh có tỷ lệ sở hữu đất đai hoặc tài sản ở quê nhà cao hơn so với nhóm dân tộc thiểu số. Ngược lại, tỷ lệ hộ gia đình sở hữu đất đai và tài sản trong xã họ đang sống là cao hơn ở nhóm dân tộc thiểu số. Điều này cho thấy người di cư thuộc dân tộc thiểu số có xu hướng ổn định lâu dài hơn so với người di cư thuộc dân tộc Kinh.

9.4. Sinh kế của người di cư

Trong phần này, chúng tôi tìm hiểu sinh kế và tình hình thu nhập của người di cư và vai trò của các mạng lưới và thông tin trong việc hỗ trợ di cư. Bảng 9.9 cho thấy trong số những người di cư vì công việc, 57% tự tìm kiếm một công việc cho mình, 30% nhận được thông tin về công việc từ gia đình/bạn bè trong khi 7% tìm kiếm thông tin công việc từ các tổ chức dịch vụ việc làm hoặc phương tiện truyền thông. Càng lớn tuổi, người di cư càng ít có khả năng tìm được một việc làm thông qua các dịch vụ việc làm hoặc phương tiện truyền thông. Việc tìm việc thông qua các phương tiện truyền thông phổ biến hơn với những người di cư trẻ tuổi.

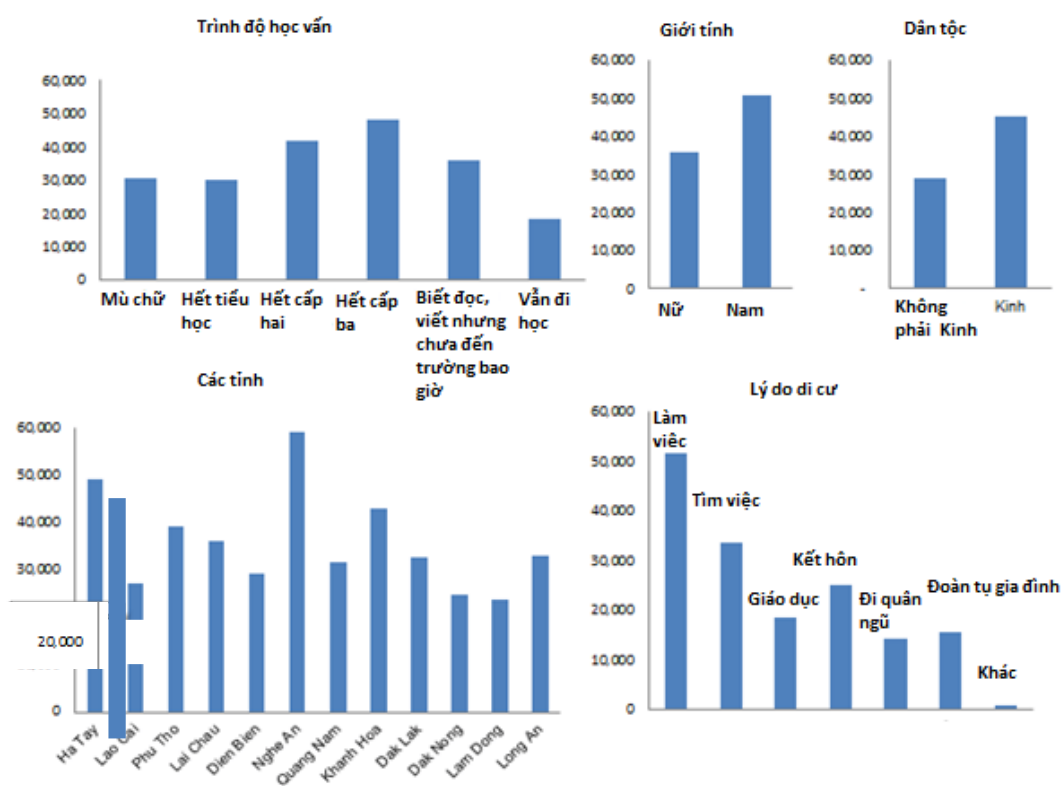
Bảng 9.9: Các kênh tìm việc (%)

	Tự tìm việc	Người thân/Bạn bè	Dịch vụ việc làm	Truyền thông	Khác/ Không biết
Tổng 2012 (n=765)	56,5	30,0	6,1	0,5	7,0
Giới tính của người di cư					
Nữ	58,9	28,4	5,1	0,5	7,1
Nam	54,5	31,3	6,9	0,4	6,9
Tuổi của người di cư					
Tuổi > 30	54,0	31,2	6,5	0,6	7,7
30 = < Tuổi < 40	59,5	31,1	6,8	0,0	2,7
Tuổi >= 40	75,0	15,6	0,0	0,0	9,4

Granovetter (1973) xem xét mối quan hệ giữa sức mạnh của một mạng xã hội và triển vọng công việc. Ông lập luận rằng một mạng lưới cá nhân có quan hệ lỏng lẻo làm tăng xác suất tìm kiếm được một công việc hơn so với các mạng lưới quan hệ thân thiết chặt chẽ. Mỗi quan hệ thân thiết chặt chẽ bao gồm các thành viên gia đình và bạn bè thân. Các cá nhân trong một mạng lưới thân thiết có xu hướng giống nhau và được tiếp cận với cùng loại thông tin. Do những người bạn thân hoặc gia đình chủ yếu sống trong cùng một khu vực, vậy nên có xu hướng trùng lặp đối với những người mà họ tương tác với và do đó, các thông tin được truyền qua mạng lưới này dễ trùng lặp với những thông tin mà họ đã từng nhận được. Do đó cá nhân có nhiều khả năng đã biết những thông tin có sẵn thông qua một mạng lưới với các mối quan hệ thân. Nếu chúng tôi định nghĩa mạng lưới quan hệ với «người thân hoặc bạn bè»

như các mối quan hệ thân, kết quả của thu được từ cuộc điều tra có phần trái ngược trên một số khía cạnh với giả thuyết của Granovetter khi số liệu cho thấy các mạng lưới người thân có hiệu quả nhất trong quá trình tìm kiếm việc làm cho người di cư Việt Nam. Nghiên cứu chuyên sâu được tiến hành sau này sẽ đi sâu tìm hiểu các kênh mà qua đó người di cư tìm hiểu về cơ hội việc làm và mức độ mà các mạng xã hội và các mối quan hệ tác động vào quá trình này.

Hình 9.1: Thu nhập trung bình từ việc làm của người di cư ('000 VND)



$N = 438$

Thu nhập của người di cư theo báo cáo của các hộ gia đình có người di cư được trình bày trong Hình 9.1. Giới hạn của cuộc điều tra không cho phép tổng hợp tổng thu nhập của người di cư nên chỉ có thu nhập từ việc làm được trình bày. Thu nhập bình quân từ việc làm của người di cư trong mẫu là 43,5 triệu đồng mỗi năm. Con số trung bình này thay đổi theo của trình độ học vấn, giới tính, và lý do di cư của người di cư. Không mấy ngạc nhiên khi người di cư đã hoàn tất trung học kiếm được thu nhập cao hơn so với người di cư có trình độ giáo dục thấp hơn. Người di cư «vẫn còn đi học» có thu nhập thấp nhất (18 triệu đồng) từ việc làm. Kết quả này phù hợp với phát hiện người di cư trẻ tuổi (dưới 30 tuổi) có thu nhập thấp hơn nhiều so với người di cư lớn tuổi hơn. Thu nhập của người di cư là nam cao hơn nhiều so với phụ nữ di cư, một phần phản ánh một số bất bình đẳng giới trong thị trường lao động, việc làm ở Việt Nam. Tương tự như vậy, thu nhập bình quân của người di cư không phải người Kinh thấp hơn nhiều so với người di cư là người dân tộc Kinh.

Hơn 25% hộ gia đình có người di cư nhận được tiền nhưng có sự khác biệt lớn giữa các tỉnh. Ví dụ, tại Nghệ An hơn một nửa số hộ gia đình có người di cư nhận được tiền gửi trong

khi con số này chỉ là 6% cho các hộ gia đình có người di cư ở Lâm Đồng. Đáng chú ý là, những người di cư từ Nghệ An có mức thu nhập cao nhất

Bảng 9.10 trình bày các thống kê về một số lý do tại sao những người di cư gửi tiền về cho các hộ gia đình ở quê. Mặc dù có quy mô mẫu nhỏ, mục đích phổ biến nhất của tiền gửi để dành cho chi tiêu thực phẩm với 58,8% trên tổng mẫu với tỷ lệ đặc biệt cao quan sát được tại các tỉnh Lai Châu, Đắk Nông và Long An. Tiết kiệm là lý do quan trọng thứ hai giải thích cho việc những người di cư gửi tiền với 33,8% tổng hộ nhận được tiền gửi có lý do tiết kiệm. Khánh Hòa có tỷ lệ cao nhất các hộ gia đình nhận tiền gửi về cho các chi phí giáo dục với mức 40%. Nghệ An là tỉnh duy nhất mà các hộ gia đình nhận tiền gửi về để xây nhà ở.

Bảng 9.10: Mục đích của tiền gửi (%)

	Tỷ lệ số hộ nhận được tiền gửi	Thức ăn	Tiêu dùng khác	Nhà ở	Chi tiêu y tế	Chi tiêu giáo dục	Giáo dục
Tổng 2012 (n=538)	25,3	58,8	26,5	0,7	18,4	13,2	33,8
Tỉnh							
Hà Tây (n=110)	11,8	46,2	38,5	0,0	30,8	7,7	30,8
Lào Cai (n=19)	10,5	0,0	0,0	0,0	50,0	0,0	50,0
Phú Thọ (n=66)	19,7	53,8	15,4	0,0	15,4	15,4	53,8
Lai Châu (n=10)	10,0	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Điện Biên (n=18)	27,8	20,0	40,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Nghệ An (n=106)	53,8	63,2	19,3	1,8	8,8	17,5	33,3
Quảng Nam (n=92)	20,6	63,2	36,8	0,0	15,8	10,5	47,4
Khánh Hòa (n=22)	22,7	40,0	0,0	0,0	40,0	40,0	40,0
Đắk Lắk (n=30)	16,7	20,0	40,0	0,0	0,0	0,0	20,0
Đắk Nông (n=23)	21,7	100,0	20,0	0,0	80,0	0,0	40,0
Lâm Đồng (n=16)	6,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100
Long An (n=26)	38,5	90,0	50,0	0,0	40,0	10,0	0,0
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm							
Nghèo nhất (n=64)	20,8	46,7	26,7	0,0	6,7	26,7	26,7
Nghèo nhì (n=92)	20,2	57,1	19,0	0,0	28,6	19,0	33,3
Trung bình (n=117)	36,1	71,1	36,8	0,0	13,2	7,9	34,2
Giàu nhì (n=110)	29,2	57,1	21,4	0,0	17,9	10,7	32,1
Giàu nhất (n=154)	19,9	51,5	21,2	3,0	24,2	12,1	36,4
Giới tính của chủ hộ							
Nữ (n=103)	28,2	62,1	34,5	0,0	10,3	17,2	34,5
Nam (n=435)	24,6	57,9	24,3	0,9	20,6	12,1	33,6
Dân tộc của chủ hộ							
Không phải Kinh (n=68)	17,6	41,7	33,3	0,0	16,7	16,7	33,3
Kinh (n=470)	26,4	60,5	25,8	0,8	18,5	12,9	33,9

Ghi chú: Các hộ nhận được tiền gửi để dung cho nhiều hơn một mục đích, vậy nên các hàng có thể không có tổng 100 phần trăm. Cột đầu tiên cho thấy tỷ lệ của tất cả các hộ nhận được tiền gửi. Những cột khác cho thấy tỷ lệ tiền gửi các hộ gia đình nhận được cho những mục đích được xác định.

Các hộ gia đình trong nhóm thu nhập trung bình có xác suất cao nhất tiền gửi về sử dụng cho thực phẩm (71%) và tiêu thụ khác (36,8%), so với tỷ lệ trung bình 58,8% và 26,5% cho toàn bộ mẫu. Tuy nhiên, các nhóm thu nhập trung bình của hộ gia đình cũng có tỷ lệ thấp nhất của tiền gửi về cho chi tiêu giáo dục. Ngoài ra, khả năng tiền gửi được sử dụng cho chi tiêu giáo dục trong nhóm hộ nghèo nhất cao hơn nhóm hộ giàu nhất (26,7% so với 12,1%).

Như trình bày trong Bảng 9.11, một tỷ lệ lớn các hộ gia đình về thăm gia đình mỗi tháng một lần hoặc ba tháng một lần trong khi chỉ có 10% người di cư không bao giờ về thăm gia đình. Trong thực tế, hầu hết người di cư thường xuyên liên lạc với gia đình của họ. Mức độ tiếp xúc giữa người di cư và các thành viên trong gia đình càng cao thì dòng tiền gửi về được mong đợi là càng lớn càng lớn. Tuy nhiên, số liệu thực tế từ điều tra không phản ánh điều này và nguyên nhân của nó có thể sẽ được đi sâu tìm nhiều trong nghiên cứu chuyên sâu trong tương lai.

Bảng 9.11: Mối quan hệ giữa người di cư và gia đình của họ (%)

	Liên lạc với gia đình:						Thăm gia đình:					
	Hàng ngày	Hàng tuần	Hàng tháng	3-6 tháng	Một năm hoặc hơn	Không bao giờ	Hàng tuần	Hàng tháng	3-6 tháng	Một năm hoặc hơn	Không bao giờ	
Giới tính người di cư:												
Nữ (n=374)	7,8	48,1	29,7	8,8	2,7	2,9	10,6	28,9	28,3	23,4	8,8	
Nam (n=390)	9,7	44,8	32,5	11,0	1,8	0,3	8,5	30,8	33,2	17,2	10,3	
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm												
Nghèo nhất (n=82)	3,7	37,8	36,6	17,1	3,7	1,2	7,2	36,0	26,4	20,0	10,4	
Nghèo nhì (n=126)	4,0	43,7	33,3	12,7	1,6	4,8	10,8	42,3	29,2	10,0	7,7	
Trung bình (n=167)	15,6	37,7	35,9	9,0	1,8	0,0	8,0	32,1	33,9	18,8	7,1	
Giàu nhì (n=153)	6,5	56,2	26,8	5,9	2,6	2,0	12,9	23,4	29,8	22,6	11,3	
Giàu nhất (n=235)	9,8	50,6	27,7	8,9	2,1	0,9	8,7	19,9	32,3	28,0	11,2	
Tổng (n=763)	8,8	46,4	31,2	9,8	2,2	1,6	9,5	30,2	30,4	20,3	9,7	

9.5. Xã hội nông thôn và di cư

Cuộc khảo sát VARHS cũng đặt ra các câu hỏi với các hộ gia đình về một loại vấn đề người di cư có thể phải đối mặt trong cộng đồng địa phương tiếp nhận họ bao gồm tiếp cận đất đai, tìm kiếm việc làm, đối mặt với các xung đột, tiếp cận giáo dục, chăm sóc y tế và việc sử dụng các dịch vụ xã hội, khác biệt văn hóa và phân biệt đối xử. Bảng 9.12 cho thấy những vấn đề lớn nhất đối với người nhập cư, dưới con mắt của những hộ gia đình có người di cư là vấn đề tiếp cận đất đai (45,1%) và tìm kiếm việc làm (45,5%). Việc làm và đất đai là hai yếu tố quyết định quan trọng nhất để một người di cư ổn định cuộc sống tại nơi họ chuyển đến, cả hai điều đó cũng rất quan trọng đối với việc xác định thu nhập và sinh kế của người di cư.

Ở Đắk Lắk, 64,8% hộ gia đình cho rằng người di cư có vấn đề trong tiếp cận đất đai trong khi 52,7% cho rằng họ có vấn đề trong tìm kiếm việc làm. Ngược lại, tỷ lệ này thấp hơn nhiều ở tỉnh Lai Châu với tỷ lệ hộ cho rằng người di cư gặp những vấn đề như vậy (tương ứng là 25,2% và 31,8%).

Tiếp cận các dịch vụ công như giáo dục, y tế và các dịch vụ xã hội cũng góp phần vào những vấn đề người di cư phải đối mặt theo đánh giá của các hộ gia đình VARHS với tỷ lệ tương ứng 17,2%, 17,3%, và 11,9% các hộ gia đình cho rằng người di cư từ hộ gia đình của họ gặp những vấn đề như vậy. Ít hộ báo cáo rằng người di cư phải đối mặt với các vấn đề liên quan đến phân biệt đối xử (4,7%), mặc dù có khả năng là trong xã nơi người di cư chuyển tới họ phải đối mặt với nhiều vấn đề liên quan khác như tiếp cận việc làm, giáo dục, dịch vụ công cộng, và chăm sóc sức khỏe, đây cũng là vấn đề nổi cộm. Phân biệt đối xử đối với người di cư dường như phổ biến hơn với những người di cư từ Lào Cai và Nghệ An .

Bảng 9.12: Những vấn đề người di cư đối mặt trong các xã VARHS, (%)

	Tiếp cận đất đai	Tiếp cận việc làm	Xung đột đất đai	Xung đột lao động	Xung đột khác	Giáo dục	Chăm sóc sức khỏe	Tiếp cận dịch vụ XH	Hòa nhập văn hóa	Phân biệt đối xử
Hà Tây	38,3	34,5	4,6	4,1	7,0	14,6	14,5	7,1	9,5	2,9
Lào Cai	63,5	51,4	20,6	6,5	17,8	11,2	17,8	13,1	42,1	11,2
Phú Thọ	52,0	72,9	2,6	10,3	2,1	28,6	32,9	19,9	18,6	5,8
Lai Châu	25,2	31,8	3,0	0,0	16,3	34,1	32,6	37,8	32,6	3,7
Điện Biên	32,8	38,2	3,0	3,0	15,3	19,8	19,1	8,4	7,6	2,3
Nghệ An	53,1	46,9	12,3	10,5	3,1	16,2	14,5	2,2	8,8	15,3
Quảng Nam	29,0	35,5	1,8	3,0	6,5	7,1	8,9	3,5	10,6	0,6
Khánh Hòa	41,8	44,5	5,4	1,8	10,0	13,6	2,7	3,6	2,7	1,8
Đắk Lắk	64,8	52,7	12,7	8,5	6,7	13,9	9,7	17,0	26,7	4,8
Đắk Nông	60,1	56,6	2,8	1,4	5,6	7,7	10,5	15,4	4,9	0,7
Lâm Đồng	38,7	33,7	1,2	0,0	6,2	11,2	0,0	0,0	0,0	0,0
Long An	53,1	44,2	5,9	8,8	12,4	21,8	23,6	18,6	15,3	6,5
Không phải Kinh	43,0	46,4	5,7	2,5	11,0	25,0	24,6	19,3	22,5	4,4
Kinh	45,6	45,3	5,6	6,5	7,1	15,2	15,4	10,0	11,9	4,8
Tổng	45,1	45,5	5,6	5,7	7,9	17,2	17,3	11,9	14,1	4,7

N=2,741

9.6. Tóm tắt

Tính trạng di cư khá phổ biến trong các hộ gia đình VARHS 2012: gần 20% hộ gia đình báo cáo có ít nhất một thành viên trong gia đình di cư. Tỷ lệ hộ gia đình có người di cư tạm thời cao hơn rất nhiều so với các hộ gia đình có người di cư lâu dài. Di cư đến các tỉnh khác phổ biến hơn di cư trong phạm vi tỉnh, nhưng rất ít hộ có người di cư ra nước ngoài. Cơ hội việc làm và giáo dục là hai lý do chính cho việc di cư.

Hầu hết người di cư tương đối trẻ với độ tuổi trung bình 24,7. Tỷ lệ người di cư là nam giới cao hơn. Nhiều người di cư còn độc thân (67%) và vẫn còn đi học (37,4%). Hầu hết người di cư (38,5%) đã hoàn thành trung học phổ thông trong khi chỉ có 0,9% người di cư không có thể đọc và viết. Mặc dù nhiều chương trình đào tạo cho lao động nông thôn đã được triển khai bởi Chính phủ trong những năm gần đây, 63% người di cư trong mẫu điều tra đã không tham dự bất kỳ hình thức đào tạo nghề nghiệp chuyên môn nào. Kết quả này cho thấy các nhà hoạch định chính sách và các cơ quan thực thi chính sách cần phải xem xét lại các mục tiêu và hiệu quả của các chương trình đào tạo nghề.

Đối với việc làm và thu nhập cho người di cư, hầu hết người di cư tự tìm việc làm hoặc thông qua bạn bè/người thân của họ. Chỉ có một tỷ lệ nhỏ người di cư dựa vào sự hỗ trợ của các dịch vụ việc làm hoặc các phương tiện truyền thông để tìm việc làm. Điều này cũng chỉ ra rằng các chương trình của chính phủ trong việc thúc đẩy việc làm không có hiệu quả ở các tỉnh VARHS. Một ý nghĩa của phát hiện này là hiệu quả của chương trình tạo việc làm ở khu vực nông thôn cần phải được xem xét và sắp xếp lại.

Thu nhập bình quân của người di cư trong mẫu là 43 triệu đồng mỗi năm với sự chênh lệch lớn giữa các nhóm người di cư khác nhau. Người di cư có trình độ học vấn cao hơn, là nam giới, là người dân tộc Kinh, và di cư vì cơ hội công việc kiếm được thu nhập cao hơn. Tuy nhiên, chỉ có khoảng một phần tư các hộ gia đình có người di cư nhận được tiền từ các thành viên di cư của họ mặc dù vẫn liên lạc thường xuyên với nhau.

Cuối cùng, các hộ gia đình có người di cư cũng nêu một số vấn đề mà người di cư phải đối mặt tại nơi ở mới của họ, cho thấy người di cư phải chịu nhiều vấn đề xã hội, phân biệt đối xử hơn so với các thành viên khác trong cộng đồng. Do tỷ lệ cao của di cư trong nước ở Việt Nam hiện nay và có thể sẽ còn tiếp tục trong tương lai, đảm bảo hỗ trợ cho người di cư tại các cộng đồng tiếp nhận là một thách thức chính sách nổi cộm đối với Chính phủ.

Tài liệu tham khảo

1. De Haas, H. 2007, Turning the Tide? Why Development will not Stop Migration, Development and Change, 38(5).819—840
2. De Haas, H.2007, Remittance, Migration and Social Development- A conceptual Review of the Literature, Social Policy and Development, Programme Paper No 34
3. Granovetter, Mark S. 1973, The Strength of Weak Ties, American Journal of Sociology, Volume 78, Issue 6.
4. GSO and UNFPA 2011, Vietnam Population and Housing Census: Migration and Urbanization: Patterns, Trends and Differentials, Hanoi.
5. GSO, UN and MDGE, 2012, Gender and Remittances from Internal Migrants, Vietnam Statistic Publishing House.
6. Le et al. 2010 Social Protection for Rural – Urban Migrants in Vietnam: Current Situation, Challenges and Opportunities, Institute for Social Development Studies, SPA Working Papers
7. UNFPA 2010, Internal Migration in Vietnam; Evidences from Vietnam Population and Housing Census 2009
8. United Nations in Vietnam 2010, Internal Migration: Opportunities, Challenges to Socio-economic Development in Vietnam.